

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1340/QĐ-UBND ngày 15/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Đầu tư xây dựng khu xử lý rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp tại xã Quảng Tân (nay là thị trấn Tân Phong), huyện Quảng Xương (giai đoạn 2: nâng công suất từ 750 kg/giờ lên 3.750 kg/giờ) của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ môi trường xanh Hoàng Hải Hà;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 19/CV-HHH ngày 04/8/2023, Công văn số 25/CV-HHH ngày 20/9/2023 của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ môi trường xanh Hoàng Hải Hà về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp tại thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1242/TTr-STNMT ngày 28 tháng 9 năm 2023; Công văn số 9435/STNMT-BVMT ngày 11/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ môi trường xanh Hoàng Hải Hà, địa chỉ: Số 116 Lê Lai, phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hoá được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp tại thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp tại thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ dân phố Tân Thượng, thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Hai thành viên trở lên, mã số 2801131311, Đăng ký lần đầu ngày 29/01/2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/3/2015 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

1.4. Mã số đăng ký kinh doanh: 2801131311.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Xử lý chất thải

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II, đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: Diện tích sử dụng đất 6.857,8m².

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp, công suất 3 tấn/giờ.

- Công nghệ sản xuất: chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp →Sân tập kết→ Phân loại sơ bộ →Gầu nâng → Bồn chứa rác → Lò đốt (Buồng đốt sơ cấp, buồng đốt thứ cấp).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải và thực hiện yêu cầu quản lý bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ môi trường xanh Hoàng Hải Hà:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ môi trường xanh Hoàng Hải Hà

có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép đối với các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 02 năm 03 tháng.

(từ ngày 20 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Quảng Xương và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của cơ sở được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhân:

- Công ty TNHH TMDV MTX Hoàng Hải Hà;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Quảng Xương (để theo dõi);
- UBND thị trấn Tân Phong (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ THỰC HIỆN YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VÀ QUẢN LÝ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân, lưu lượng 0,65 m³/ngày.đêm;

1.2. Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp

- Nguồn số 2: Nước rỉ rác có lưu lượng 0,01m³/ngày.đêm được thu gom, xử lý tại ao sinh học.

- Nguồn số 3: Nước từ hệ thống xử lý khí thải 3,5 m³/ngày.đêm được thu gom, xử lý tại ao sinh học..

- Nguồn 4: Nước mưa chảy tràn qua bãi chứa rác tồn lưu có lưu lượng 76,68 ngày.đêm được thu gom, xử lý tại ao sinh học

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

- Dòng nước thải: Có 01 dòng nước thải sau xử lý từ bể khử trùng.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: mương thoát nước nội đồng xứ đồng Chiêm tại Tổ dân phố Tân Thượng, thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

- Vị trí xả thải: Tại Tổ dân phố Tân Thượng, thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.

- Tọa độ vị trí xả thải: Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰, như sau: X=2183370 (m), Y=580808 (m).

- Lưu lượng xả thải hằng ngày (không có mưa): 4,07 m³/ngày.đêm.

- Lưu lượng xả thải lớn nhất (khi trời mưa): 80,75 m³/ngày.đêm.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

- Chất lượng nước thải: Chất lượng nước thải từ ao sinh học trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, K_q=0,9, K_f=1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5,5 - 9	
2	BOD ₅	mg/l	54	

3	COD	mg/l	162	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
4	TSS	mg/l	108	
5	Sunfua	mg/l	0,54	
6	Amoni (Tính theo N)	mg/l	10,8	
7	Thủy ngân	mg/l	0,0108	
8	Asen	mg/l	0,108	
9	Chì	mg/l	0,54	
10	Cadimi	mg/l	0,108	
11	Đồng	mg/l	2,16	
12	Kẽm	mg/l	3,24	
13	Niken	mg/l	0,54	
14	Mangan	mg/l	1,08	
15	Sắt	mg/l	5,4	
16	Tổng N	mg/l	43,2	
17	Tổng P	mg/l	6,48	
18	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8	
19	Tổng xianua	mg/l	0,108	
20	Tổng phenol	mg/l	0,54	
21	Tổng Coliform	MNP/100ml	5.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải phát sinh:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được xử lý trong 01 bể tự hoại với dung tích 12m³/bể; nước thải từ tắm rửa được thu gom bằng đường ống PVC200. Nước thải sinh hoạt sau đó được thu gom bằng đường ống PVC200 dẫn ao sinh học có dung tích 504,0m³, bể khử trùng 4,5m³ trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Nước thải nước rỉ rác, nước thải từ việc xử lý khí thải, nước mưa chảy tràn qua bãi rác được dẫn theo mương thoát nước về ao sinh học để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải nhà vệ sinh → Bể tự hoại (gồm ngăn chứa, ngăn lắng, ngăn lọc) → Ao sinh học;

+ Nước rỉ rác, nước mưa chảy tràn qua khu vực chứa rác, nước thải từ xử lý khí thải → Ao sinh học → Xử lý sinh học tùy nghi → Bể khử trùng → Thải ra mương tiêu nước;

Ao sinh học có kích thước BxLxH= 20x12,6x2m, thể tích 504 m³ thả bèo tây 1/3 diện tích mặt ao.

Bể khử trùng có kích thước BxLxH= 1,5x1,5x2 m, thể tích 4,5 m³.

- Hóa chất sử dụng: Men vi sinh, cloramin (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm đảm bảo quy định tại Mục 2.2 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ 6 tháng/lần thực hiện nạo vét, hút bùn trong bể tự hoại vào ao sinh học để đảm bảo dung tích chứa và hiệu quả xử lý nước thải.

- Thực hiện vệ sinh công nghiệp, khơi thông mương thoát nước để tránh ngập úng trong nhà máy.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.2 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải sản xuất ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải sản xuất ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

1.1. Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ lò đốt chất thải rắn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải: Tổ dân phố Tân Thượng, thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá.

+ Dòng khí thải số 1: Ống khói của lò đốt chất thải rắn. Toạ độ vị trí xả khí thải X= 2182982 (m); Y=580646 (m)

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý, xả ra môi trường qua ống khói, xả thải liên tục khi lò đốt hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải QCVN 30:2012/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Nhiệt độ khí thải	°C	180	3 tháng/lần
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	100	
3	Axit clohydric HCl	mg/Nm ³	50	
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	250	
5	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	250	
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	500	
7	Thủy ngân và hợp chất tính theo thủy ngân Hg	mg/Nm ³	0,2	6 tháng/lần
8	Cadimi và hợp chất tính theo cadimi Cd	mg/Nm ³	0,16	

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
9	Chì và hợp chất tính theo chì Pb	mg/Nm ³	1,2	
10	Tổng HC	mg/Nm ³	50	
11	Tổng kim loại nặng	mg/Nm ³	1,2	
12	Tổng dioxin/furan	ngTEQ/ Nm ³	0,6	1 năm/lần

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Khí thải từ lò đốt được dẫn về hệ thống xử lý khí thải sau đó thải ra môi trường qua ống khói cao 35m, đường kính 1,4m để thoát ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Bụi khí thải từ lò đốt → Tháp làm mát → Tháp hấp thụ → Bể lắng bụi → Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống khói cao 35m ra môi trường.

Công suất thiết kế hệ thống: 65.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, dung dịch hấp thụ tính kiềm (Ca(OH)₂) (hoặc hóa chất, vật liệu tương đương mà không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.2.3. Quan trắc khí thải định kỳ:

Thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.3.1. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

1.3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm là 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.3. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống thu gom, xử lý và xả khí thải ra môi trường.

2.4. Vị trí lấy mẫu: Theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này;

2.5. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.6. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình kỹ thuật và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- 1.1. Nguồn số 01: Hoạt động của lò đốt rác;
- 1.2. Nguồn số 02: Máy bơm, quạt hút của hệ thống xử lý khí thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Tổ dân phố Tân Thượng, thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- 1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.
- 1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu thải	17 02 04	20
2	Giẻ lau dính dầu mỡ thải	18 02 01	10
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	35
4	Pin ắc quy chì thải	19 06 01	25
5	Bao bì kim loại cứng bằng kim loại thải	18 01 02	20
6	Bao bì mềm thải có chứa hoặc nhiễm thành phần nguy hại	18 01 01	40
7	Bao bì cứng bằng nhựa	18 01 03	20
8	Gạch chịu lửa thải	19 11 03	50
9	Than hoạt tính thải	12 01 04	200
Tổng khối lượng			420

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Phân bùn bể phốt, ao sinh học	129.250
2	Tro xỉ lò đốt	2.721.600
3	Chất thải tro	11.680
4	Chất thải rắn thông thường khác (gỗ, găng tay, quần áo không dính thành phần nguy hại)	100
5	Bùn từ hệ thống xử lý khí thải	55.000
Tổng khối lượng		2.917.630

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ, công nhân	1,4

Tổng khối lượng	1,4
------------------------	------------

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy, dung tích 100 lít.
- Bao bì có nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Khu vực lưu chứa CTNH có diện tích 9,0 m²;
- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa có nền chống thấm, mái lợp tôn, tường xây gạch cao khoảng 4m.
- Khu vực lưu chứa CTNH đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kì chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Chất thải rắn công nghiệp lưu giữ trong kho chứa.
- Tro lò đưa về bãi chôn lấp có diện tích 2.145,8m².

2.3. Chuyển giao chất thải:

- Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải, khí thải;

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Thực hiện theo các quy định xử lý ô nhiễm, cải tạo môi trường đối với khu vực bãi chứa chất thải rắn sinh hoạt tồn lưu theo quy định tại Điều 80 Luật bảo vệ môi trường năm 2020.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Chỉ được chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.